Tổng CTCP Y tế Danameco (UPCOM: DNM)

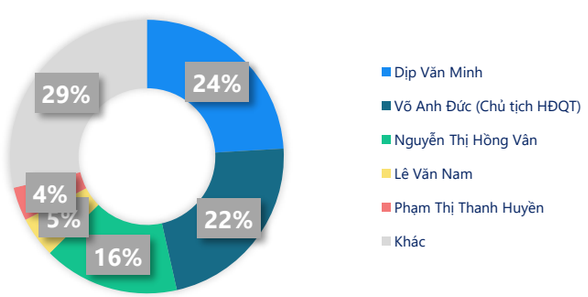
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

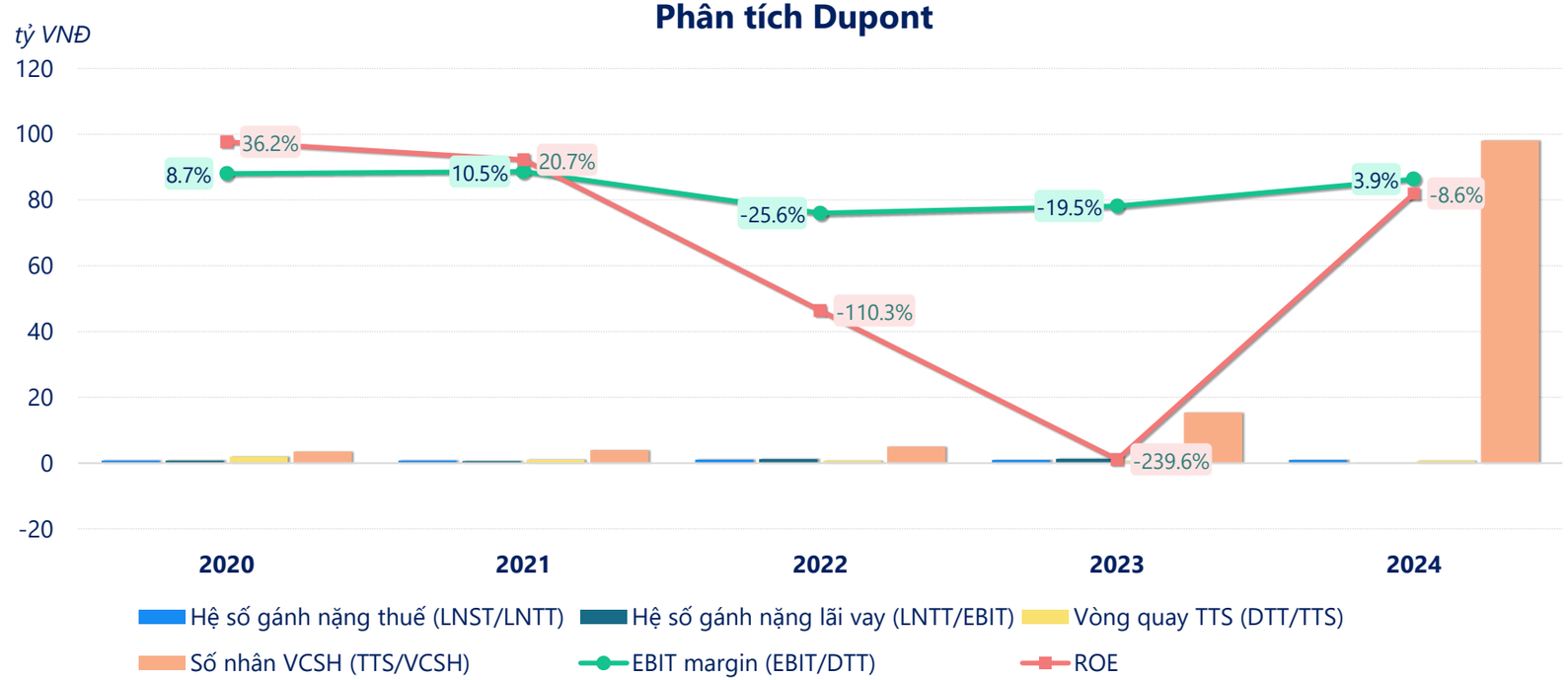
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,500 - 20,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
Số lượng CPLH (CP)	5,253,070
KLGD BQ 20 phiên (CP)	410
Sở hữu nước ngoài	3.5%
Beta	0.41
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
DNM	2.6%	-33.9%	-36.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

197

tỷ VNĐ

YoY: ▼20.0| -9.5%

LN sau thuế

2024

-0.26

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 54.1| 99.5%

ROE

2024

-8.6%

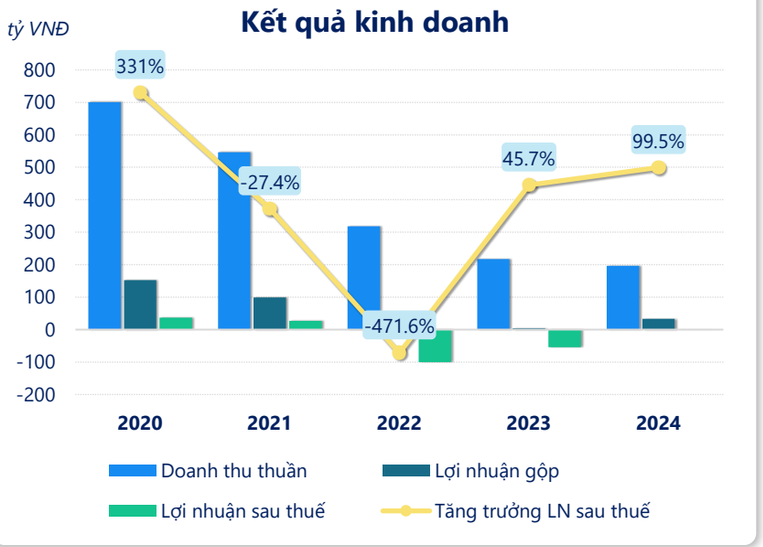
+/- YoY: ▲ 231%

ROA

2024

-0.1%

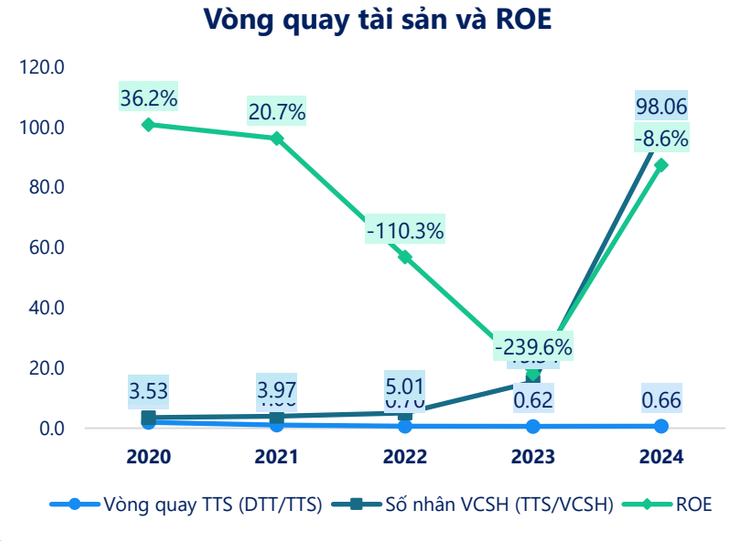
+/- YoY: ▲ 15.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.90%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

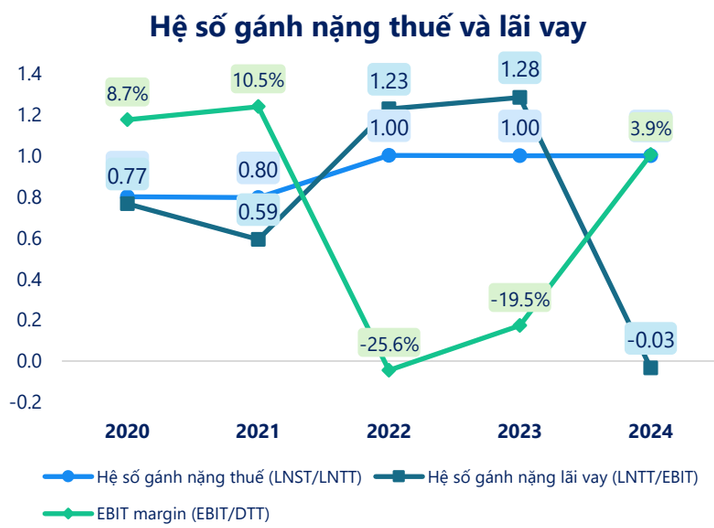
Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-0.03**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **DNM** ghi nhận doanh thu thuần **196.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-0.26** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.47%** và **tăng 99.5%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

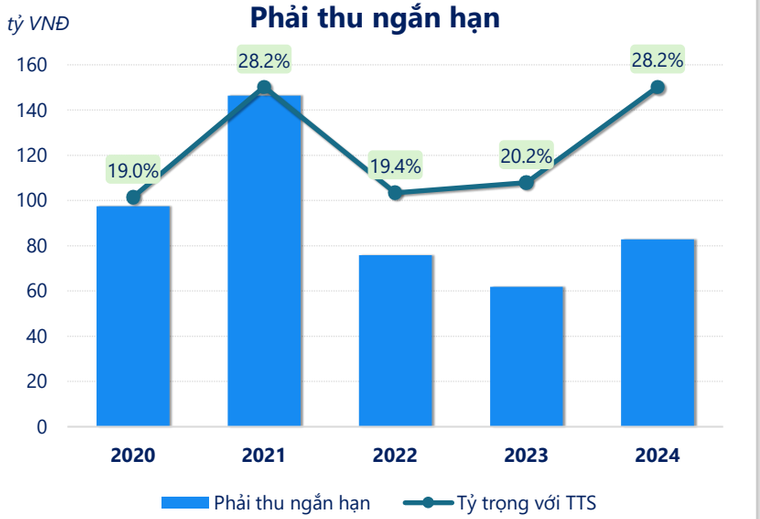


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.66**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

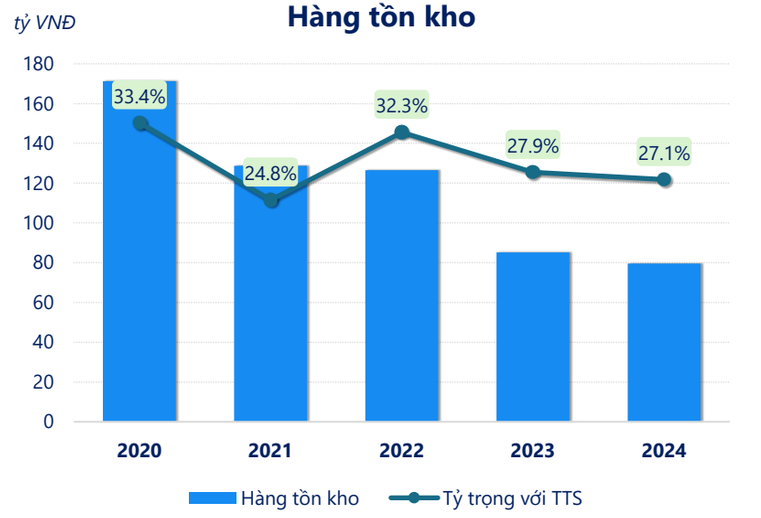
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **98.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

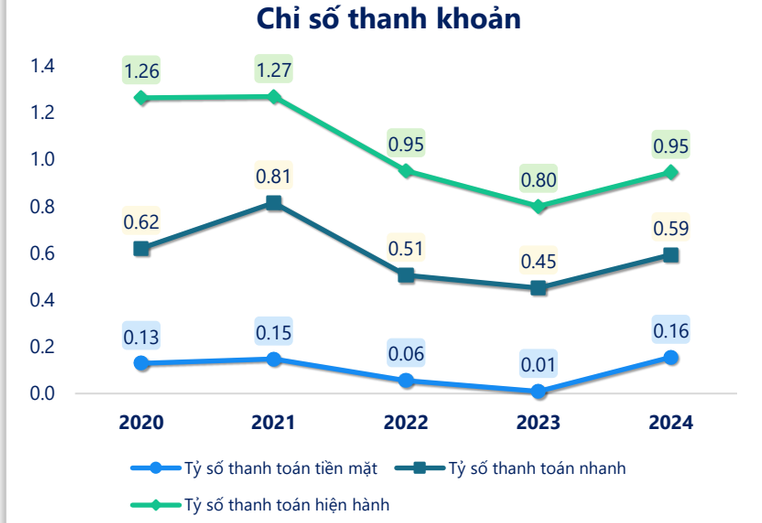
Phải thu ngắn hạn



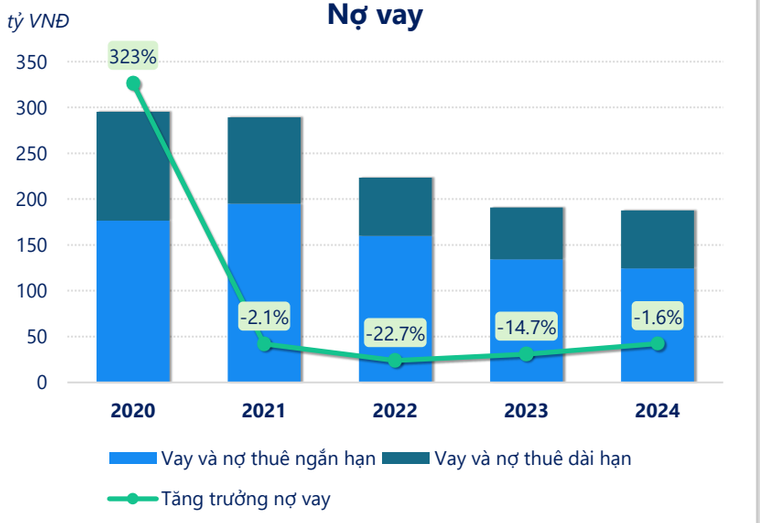
Hàng tồn kho



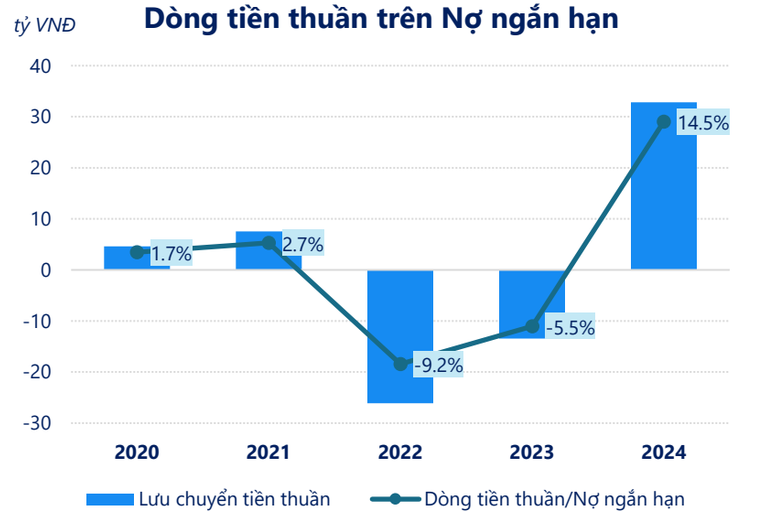
Chỉ số thanh khoản



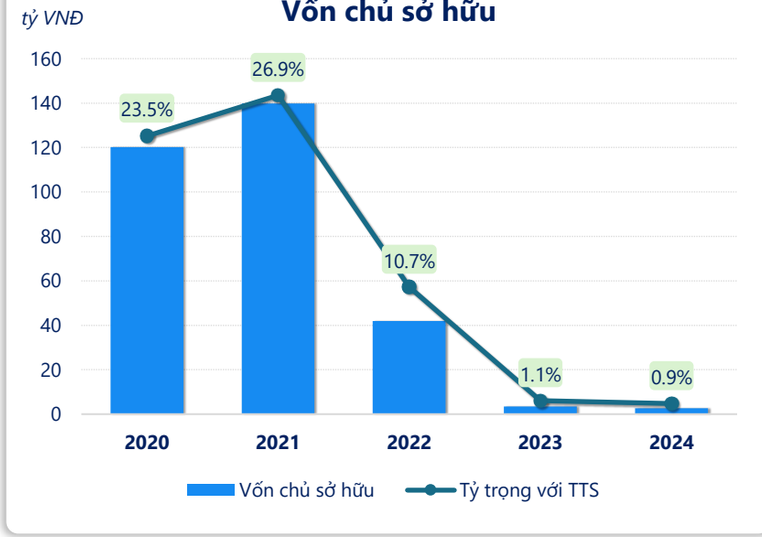
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng CTCP Y tế Danameco (UPCOM: DNM)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**294**	**306**	**-3.8%**
Tài sản ngắn hạn	214	195	9.5%
Tiền và tương đương tiền	35.1	2.26	1452%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	0.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	82.8	61.8	33.9%
Hàng tồn kho	79.6	85.2	-6.5%
Tài sản ngắn hạn khác	15.7	45.4	-65.5%
Tài sản dài hạn	**80.3**	**110**	**-27.3%**
Phải thu dài hạn	2.11	3.90	-46.0%
Tài sản cố định	75.1	104	-27.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	1.10	-90.9%
Tài sản dài hạn khác	**3.05**	**1.62**	**87.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	290	300	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**226**	**244**	**-7.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	134	-7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.7	91.3	-24.8%
Nợ dài hạn	63.5	56.5	12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	63.4	56.3	12.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4.41**	**5.28**	**-16.5%**
Vốn chủ sở hữu	**2.62**	**3.49**	**-25.0%**
Vốn điều lệ	52.5	52.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**1.79**	**1.79**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**701**	**547**	**318**	**217**	**197**
Giá vốn hàng bán	549	447	334	213	163
Lợi nhuận gộp	**152**	**99.2**	**-15.9**	**4.48**	**33.4**
Doanh thu HĐTC	0.53	1.52	2.00	0.28	0.62
Chi phí TC	14.3	23.8	19.9	12.2	8.70
Chi phí lãi vay	**14.2**	**23.3**	**18.5**	**12.0**	**7.93**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	50.8	27.0	14.9	12.6	9.20
Chi phí QLDN	41.4	15.9	24.3	18.6	2.33
LN thuần từ HĐKD	**46.3**	**34.1**	**-73.0**	**-38.7**	**13.7**
Lợi nhuận khác	0.16	-0.21	-27.1	-15.7	-14.0
LN trước thuế	**46.5**	**33.9**	**-100**	**-54.4**	**-0.26**
Lợi nhuận sau thuế	**37.2**	**27.0**	**-100**	**-54.4**	**-0.26**
LNST của CĐ cty mẹ	**37.2**	**27.0**	**-100**	**-54.4**	**-0.26**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.6	34.2	41.8	14.2	35.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-209	-20.4	-2.40	5.42	0.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	226	-6.26	-65.6	-33.0	-2.70
Tiền đầu kỳ	29.7	34.4	42.0	15.7	2.26
Lưu chuyển tiền thuần	**4.64**	**7.55**	**-26.1**	**-13.4**	**32.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.03	-0.17	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	34.4	42.0	15.7	2.26	35.1